

Court of Washington, County of _____
Toà Án Washington, Quận _____

Petitioner (Person starting this case) DOB
Đương Đơn (Người bắt đầu vụ việc này) Ngày Sinh
vs.
với

Respondent (Person responding to this case) DOB
Bị Đơn (Người phản hồi vụ việc này) Ngày Sinh

No. _____
Số.

Petition for Protection Order
Đơn Đề Nghị Lệnh Bảo Vệ
Clerk's Action Required: 1
Thư Ký Cần Hành Sự: 1

Petition for Protection Order
Đơn Đề Nghị Lệnh Bảo Vệ

What kind of protection order do you want? There are different orders based on the type of harm and how the parties know each other. **See definitions in Attachments A and B.**
Quý vị muốn loại lệnh bảo vệ nào? Có các lệnh khác nhau tùy theo loại thiệt hại và cách các bên quen biết nhau. **Xem định nghĩa trong Tập Tin đính kèm A và B.**

1. **Choose the type of protection order that best fits your situation. Check only one.**
Chọn loại lệnh bảo vệ phù hợp nhất với tình huống của quý vị. Chỉ đánh dấu một lệnh.

- ☐ Domestic Violence – Protection from an intimate partner or family or household member who has committed domestic violence, nonconsensual sexual conduct or penetration, unlawful harassment, or stalking. (PTORPRT)
Bạo Hành Gia Đình – Bảo vệ khỏi người bạn tình hoặc gia đình hoặc thành viên trong hộ gia đình đã có hành vi bạo hành gia đình, hành vi tình dục hoặc giao cấu không đồng thuận, quấy rối hoặc rình rập bất hợp pháp. (PTORPRT)
- ☐ Sexual Assault – Protection from someone who has committed sexual assault. (PTORSXP)
Tấn Công Tình Dục – Bảo vệ khỏi người đã thực hiện hành vi tấn công tình dục. (PTORSXP)

[] Stalking – Protection from someone who has committed stalking. (PTORSTK)
Rình Rập – Bảo vệ khỏi người đã thực hiện hành vi rình rập. (PTORSTK)

[] Vulnerable Adult – Protection from someone who has abandoned, abused, financially exploited, or neglected a vulnerable adult (or threatened to do so). (PTORVA)
Người Lớn Dễ Bị Tổn Thương – Bảo vệ khỏi người đã bỏ rơi, lạm dụng, bóc lột tài chính hoặc bỏ mặc một người lớn dễ bị tổn thương (hoặc đe dọa làm như vậy). (PTORVA)

Important! If you are asking for a Vulnerable Adult Protection Order, you must complete **Attachment B: Vulnerable Adult** as part of this Petition.
Thông Tin Quan Trọng! Nếu quý vị đang yêu cầu **Lệnh Bảo Vệ Người Lớn Dễ Bị Tổn Thương**, quý vị phải hoàn thành **Tập Tin Đính Kèm B: Người Lớn Dễ Bị Tổn Thương** như một phần của Đơn Đề Nghị này.

[] Anti-Harassment – Protection from someone who has committed unlawful harassment. (PTORAH) (fee may be required)
Conduct also includes (check all that apply): [] stalking [] hate crime [] single act of violence [] threat of violence including malicious and intentional threat or presence of firearm/weapon causing substantial emotional distress [] family or household member engaged in domestic violence [] nonconsensual sexual conduct or penetration or a sex offense.
Chống Quấy Rối – Bảo vệ khỏi người đã thực hiện hành vi quấy rối bất hợp pháp. (PTORAH) (có thể mất phí)

*Hành vi cũng bao gồm (đánh dấu tất cả nội dung phù hợp):
rình rập tội phạm thù hằn hành động bạo lực đe dọa bạo lực bao gồm đe dọa cố ý và ác ý hoặc có súng/vũ khí gây ra đau khổ tinh thần đáng kể gia đình hoặc thành viên trong hộ gia đình có hành vi bạo hành gia đình hành vi tình dục hoặc giao cấu không đồng thuận hoặc phạm tội tình dục.*

2. If more than one of the protection order types listed above fits your situation, list any additional order types here: _____
Nếu có nhiều hơn một loại lệnh bảo vệ được liệt kê ở trên phù hợp với trường hợp của quý vị, hãy liệt kê các loại lệnh bổ sung tại đây:

3. Who should the order restrain? ("Restrained Person")
Lệnh ngăn cấm những ai? ("Người Bị Ngăn Cấm")

Name: _____
Tên:

Restrained Person's age: [] Under 13 [] 13 to 17 [] 18 or over [] unknown
Tuổi của Người Bị Ngăn Cấm: Dưới 13 tuổi 13 đến 17 tuổi 18 tuổi trở lên không biết

Who should be protected? Check all that apply. Depending on the type of order, you can protect yourself and/or children, or you can file on behalf of a vulnerable adult, or another adult who cannot file for themselves.

Những ai cần được bảo vệ? Đánh dấu tất cả các ô phù hợp. Tùy thuộc vào loại lệnh, quý vị có thể bảo vệ bản thân và/hoặc con cái, hoặc quý vị có thể nộp đơn thay mặt cho một người lớn dễ bị tổn thương hoặc một người lớn khác không thể nộp đơn cho chính họ.

4. Who should the order protect? ("Protected Person") (Check all that apply.)
Lệnh bảo vệ ai? ("Người Được Bảo Vệ") (Đánh dấu tất cả các mục phù hợp.)

☐ **Me.** My name is _____
(You must be age 15 or older.)

Tôi. Tên tôi là _____
(Quý vị phải từ 15 tuổi trở lên.)

☐ **Minor Children.**
Trẻ Vị Thành Niên.

☐ I am the minor's ☐ parent ☐ legal guardian ☐ custodian.
Tôi là người giám hộ hợp pháp phụ huynh của trẻ vị thành niên.

☐ I am age 18 or older and the minor is a member of my family or household.
(For domestic violence petitions only.)
Tôi trên 18 tuổi và trẻ vị thành niên là thành viên trong gia đình hoặc hộ gia đình của tôi.
(Chỉ dành cho các kiến nghị về bạo hành gia đình.)

☐ I am age 15 to 17. The minor is a member of my family or household. I have been chosen by the minor and am capable of pursuing their stated interest in this case.
Tôi từ 15 đến 17 tuổi. Trẻ vị thành niên là một thành viên trong gia đình hoặc hộ gia đình của tôi. Tôi đã được trẻ vị thành niên lựa chọn và có khả năng theo đuổi quyền lợi của các em trong trường hợp này.

Child's Name <i>Tên Của Trẻ</i>	Age <i>Tuổi</i>	Gender <i>Giới Tính</i>	Race <i>Chủng Tộc</i>	Lives With <i>Đang Sống Cùng Với</i>	How related to you <i>Mối quan hệ với quý vị</i>	How related to Restrained Person <i>Mối quan hệ với Người Bị Ngăn Cấm</i>

Important! If the restrained person is a parent of any of the children, complete **Attachment C: Child Custody**.

If you are **not** a parent of any of the children, complete **Attachment D: Non-parents protecting children (ICWA)**. You must include these Attachment/s with your Petition if they apply.

Thông Tin Quan Trọng! Nếu người bị ngăn cấm là phụ huynh của bất kỳ trẻ nào, hoàn thành **Tập Tin Đính Kèm C: Cấp Dưỡng Nuôi Con**.

Nếu quý vị **không phải** là phụ huynh của bất kỳ trẻ nào, hoàn thành **Tập Tin Đính Kèm D: Người không phải cha mẹ đang bảo vệ trẻ (ICWA)**. Quý vị phải đính kèm (các) Tập Tin Đính Kèm này với Đơn Đề Nghị của mình nếu áp dụng.

- [] **Someone else.** (List your name as Petitioner at the beginning of this form. Describe who you are filing for here.) I am filing to protect:

Một người khác. (Ghi tên của quý vị là Đương Đơn ở phần đầu của biểu mẫu này. Mô tả người mà quý vị đang nộp đơn cho tại đây.) Tôi đang nộp đơn để bảo vệ:

- [] a vulnerable adult (name) _____
(See definition and complete Attachment B.)

người lớn dễ bị tổn thương (tên)

(Xem định nghĩa và hoàn thành Tập Tin Đính Kèm B.)

- [] a vulnerable adult (name) _____
(See definition and complete Attachment B.)

người lớn dễ bị tổn thương (tên)

(Xem định nghĩa và hoàn thành Tập Tin Đính Kèm B.)

- [] an adult (name) _____
who does not meet the definition of a vulnerable adult, but who cannot file the petition themselves because of age, disability, health, or inaccessibility.

(Do not check this for vulnerable adult or domestic violence petitions.)

What is the age, disability, health or inaccessibility concern that makes the adult unable to file themselves? (Examples: the adult is hospitalized, temporarily incapacitated, or in jail/prison.)

một người lớn (tên)

người này không đáp ứng định nghĩa về người lớn dễ bị tổn thương, nhưng không thể tự mình nộp đơn đề nghị vì tuổi tác, tình trạng khuyết tật, sức khỏe hoặc không thể tiếp cận được.

(Không đánh dấu câu trả lời này cho các đơn đề nghị về bạo hành gia đình hoặc người lớn dễ bị tổn thương.)

Mối lo ngại về tuổi tác, tình trạng khuyết tật, sức khỏe hoặc khả năng tiếp cận khiến người lớn không thể tự nộp đơn là gì? (Ví dụ: người lớn phải nhập viện, tạm thời mất khả năng lao động, hoặc ở trong trại giam/nhà tù.)

5. **Service address.** What is your address for receiving legal documents? You have the right to keep your residential address private. You may use a different mailing address for receiving legal documents.

Địa chỉ tổng đặt. Địa chỉ nhận các tài liệu pháp lý của quý vị là gì? Quý vị có quyền giữ bí mật địa chỉ cư ngụ của mình. Quý vị có thể sử dụng một địa chỉ gửi thư khác để nhận các tài liệu pháp lý.

Mail: _____
Địa chỉ gửi thư: _____

Email (if you agree to receive legal documents by email): _____
Email (nếu quý vị đồng ý nhận các tài liệu pháp lý qua email): _____

**6. Interpreter.
Thông dịch viên.**

Do you need an interpreter? ☐ No ☐ Yes, Language: _____
Quý vị có cần một thông dịch viên không? Không Có, Ngôn ngữ: _____

Important! You may need to request an interpreter separately. You will get instructions with an order setting your hearing.

Thông Tin Quan Trọng! Quý vị có thể cần yêu cầu một thông dịch viên riêng. Quý vị sẽ nhận được hướng dẫn với lệnh tổ chức phiên điều trần của quý vị.

**How do the parties know each other?
Các bên biết nhau như thế nào?**

7. Check all the ways the protected person is connected or related to the restrained person:
Đánh dấu tất cả các cách mà người được bảo vệ được kết nối hoặc liên quan đến người bị ngăn cấm:

Intimate Partners – Protected person and restrained person are intimate partners because they are:

Bạn Tình – Người được bảo vệ và người bị ngăn cấm là bạn tình vì họ:

- ☐ current or former spouses or domestic partners
là vợ/chồng hoặc bạn đời sống chung hiện tại hoặc trước đây
- ☐ parents of a child-in-common (unless child was conceived through sexual assault)
phụ huynh của một người con chung (trừ khi đứa trẻ được sinh ra do tấn công tình dục)
- ☐ current or former dating relationship (age 13 or older) who:
mối quan hệ hẹn hò hiện tại hoặc trước đây (13 tuổi trở lên) người:
- ☐ never lived together ☐ live or have lived together
chưa từng sống chung đang hoặc đã từng sống chung

Family or household members - Protected person and restrained person are family or household members because they are:

Thành viên trong gia đình hoặc hộ gia đình - Người được bảo vệ và người bị ngăn cấm là các thành viên trong gia đình hoặc hộ gia đình vì họ là:

- ☐ parent and child ☐ stepparent and stepchild
phụ huynh và con cái cha mẹ kế và con riêng
- ☐ grandparent and grandchild ☐ parent's intimate partner and child
ông bà và cháu bạn tình và con của phụ huynh
- ☐ current or former cohabitants as roommates
những người sống chung hiện tại hoặc trước đây như bạn cùng phòng
- ☐ person who is or has been a legal guardian
người đã hoặc đang là người giám hộ hợp pháp

[] related by blood or marriage (specify how) _____
có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân (nêu rõ mối quan hệ)

Other - (examples: coworker, neighbor, acquaintance, stranger)

Khác - (ví dụ: đồng nghiệp, hàng xóm, người quen, người lạ)

Connection to Washington State. This helps decide if the court has authority (jurisdiction).
Kết Nối Với Tiểu Bang Washington. Điều này giúp quyết định xem tòa án có quyền hạn (thẩm quyền) hay không.

8. **Why are you filing in this county and state?** Check **all** that apply.
Tại sao quý vị nộp đơn ở quận và tiểu bang này? Đánh dấu **tất cả** các mục phù hợp.

[] The protected person lives in this county now, **or** used to live in this county but left because of abuse, **or** this is the nearest court to where I live or used to live.
Người được bảo vệ hiện đang sống ở quận này, **hoặc** từng sống ở quận này nhưng đã bỏ đi vì bị lạm dụng, **hoặc** đây là tòa án gần nhất nơi tôi ở hoặc từng sống.

[] An incident that made me want this protection order happened in this county or state.
Một sự cố khiến tôi muốn lệnh bảo vệ này có hiệu lực ở quận hay tiểu bang này.

9. **Restrained Person's residence.** Where does the restrained person live?
Nơi cư trú của Người Bị Ngăn Cấm. Người bị ngăn cấm sống ở đâu?

[] In Washington State in (city or county): _____
Tại Tiểu Bang Washington ở (thành phố hoặc quận):

[] Outside of Washington State
Bên Ngoài Tiểu Bang Washington

[] Unknown
Không biết

Are there other court cases involving the parties or any children?
Có các vụ việc nào khác tại tòa liên quan đến các bên hoặc trẻ nào không?

10. **Other court cases.** Have there been any other court cases between any of the people involved in this case, or about any children? Include court cases happening now and in the past and requests for protection that were denied or have expired. (Examples: criminal no contact order, civil protection order, family law restraining order, protection order from another state, tribal order, military orders, parenting plans, divorce, landlord-tenant, employment, property, assault, police investigations. File copies in this court case of everything you want the court to review.)
Các vụ việc khác tại tòa án. Có bất kỳ vụ việc nào khác tại tòa giữa bất kỳ người nào liên quan đến vụ việc này, hoặc về bất kỳ trẻ nào không? Bao gồm các vụ việc tại tòa đang diễn ra hoặc trước đây và các yêu cầu bảo vệ đã bị từ chối hoặc đã hết hạn. (Ví dụ: lệnh cấm tiếp xúc trong thời gian điều tra tội hình sự, lệnh bảo vệ dân sự, lệnh ngăn cấm theo luật gia đình, lệnh bảo vệ từ một tiểu bang khác, lệnh bộ lạc, lệnh quân đội, kể

hoạch nuôi dạy con cái, ly hôn, chủ nhà-người thuê nhà, việc làm, tài sản, hành hung, điều tra của cảnh sát. Nộp các bản sao trong vụ việc tại tòa này về mọi điều mà quý vị muốn tòa xem xét.)

[] No [] Yes. If yes, fill out below.

Không Có. Nếu có, điền vào bên dưới.

Type of Case (see examples) Loại Vụ Việc (xem ví dụ)	Court Location (City or County and State) Địa Điểm Tòa Án (Thành Phố hoặc Quận và Tiểu Bang)	Court Type (Superior/ District/Municipal/ Tribal/Military) Loại Tòa Án (Tối Cao/ Quận/ Thành Phố/ Bộ Lạc/ Quân Đội)	Case Number (if known) Số Vụ Kiện (nếu biết)	Status (active/ dismissed/ pending/ expired, unknown) Tình Trạng (đang thụ lý/ đã bãi bỏ/ chưa giải quyết/ hết hạn, không biết)

Other details:

Các chi tiết khác:

Do you need immediate protection? If needed, you can ask for a Temporary Protection Order that starts now, before the restrained person gets notice. This protection can last up to 14 days or until the court hearing (whichever comes first).

Quý vị có cần bảo vệ ngay lập tức không? Nếu cần, quý vị có thể yêu cầu Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời bắt đầu ngay bây giờ, trước khi người bị ngăn cấm nhận được thông báo. Sự bảo vệ này có thể kéo dài đến 14 ngày hoặc cho đến khi có phiên tòa điều trần (tùy vào điều kiện nào xảy ra trước).

If the court determines there is not a reason for an immediate order, you have the ability to request the court to withdraw your petition.

Nếu tòa án xác định không có lý do nào để đưa ra lệnh ngay lập tức, quý vị có khả năng yêu cầu tòa án hủy bỏ đơn đề nghị của mình.

11. Immediate Protection: Do you need a Temporary Protection Order to start immediately, without prior notice to the restrained person? [] **Yes** [] **No**

Bảo Vệ Ngay Lập Tức: Quý vị có cần Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời để bắt đầu ngay lập tức mà không cần thông báo trước cho người bị ngăn cấm không? **Có Không**

12. **Immediate Weapons Surrender:** Do you want a temporary order that requires the restrained person to give up all firearms, other dangerous weapons, and concealed pistol licenses, and prohibits the restrained person from getting more?

Giao Nộp Vũ Khí Ngay Lập Tức: Quý vị có muốn một lệnh tạm thời yêu cầu người bị ngăn cấm phải từ bỏ tất cả súng, vũ khí nguy hiểm khác và giấy phép sử dụng súng lục được thu giữ, đồng thời cấm người bị ngăn cấm lấy thêm vũ khí không?

☐ Yes ☐ No

Có Không

If Yes to 11 or 12, explain why: What serious immediate harm or irreparable injury could occur if an order is not issued immediately without prior notice to the restrained person?

(Briefly explain how you or anyone else might be harmed if you do not get protection now.)

Nếu trả lời Có cho câu hỏi đến 11 hoặc 12, hãy giải thích lý do: Những tổn hại nghiêm trọng ngay lập tức hoặc thương tích không thể cứu chữa nào có thể xảy ra nếu lệnh không được ban hành ngay lập tức mà không thông báo trước cho người bị ngăn cấm?

(Giải thích ngắn gọn cách quý vị hoặc một người khác có thể bị tổn hại nếu quý vị không được bảo vệ ngay bây giờ.)

What protections do you need? Check **everything** you want the court to order.

Quý vị cần những biện pháp bảo vệ nào? Đánh dấu tất cả các biện pháp mà quý vị muốn tòa án ra lệnh.

13. **I ask for a protection order with these restraints against the Restrained Person:**

Tôi yêu cầu một lệnh bảo vệ với những biện pháp kiểm chế này đối với Người Bị Cấm:

General Restraints

Hạn Chế Chung

- A. ☐ **No Harm:** Do not cause any physical harm, bodily injury, assault, nonconsensual sexual conduct or nonconsensual sexual penetration, and do not harass, threaten, or stalk:

Không Gây Tổn Hại: Không gây ra bất kỳ tổn hại nào về thể chất, tổn thương cơ thể, hành hung, hành vi tình dục hoặc giao cấu không đồng thuận và không quấy rối, đe dọa hoặc rình rập:

☐ protected person ☐ the minors named in section 4 above

người được bảo vệ trẻ vị thành niên có tên trong phần 4 ở trên

☐ these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

- B. ☐ **No Contact:** Do not make any attempts or have any contact, including nonphysical contact, directly, indirectly, or through third parties, regardless of whether those third parties know of the order, except for service of court documents with:

Không Tiếp Xúc: Không thực hiện bất kỳ nỗ lực nào hoặc có bất kỳ tiếp xúc nào, bao gồm cả tiếp xúc phi vật lý, trực tiếp, gián tiếp hoặc thông qua các bên thứ ba, kể cả các bên thứ ba đó có biết về lệnh đó hay không, ngoại trừ việc tổng đạt các tài liệu của tòa án cho:

☐ protected person ☐ the minors named in section 4 above
người được bảo vệ trẻ vị thành niên có tên trong phần 4 ở trên

☐ these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

☐ these members of the protected person's household: _____
những thành viên này trong hộ gia đình của người được bảo vệ:

☐ **Exception** (if any). Only this type of contact is allowed: _____
Trường hợp ngoại lệ (nếu có): Chỉ cho phép loại tiếp xúc này: _____

Exceptions about minors, if any, provided in **P** below.

*Các trường hợp ngoại lệ về trẻ vị thành niên, nếu có, được cung cấp trong **P** bên dưới.*

- C. ☐ **Stalking Behavior:** Do not harass, follow, monitor, keep under physical or electronic surveillance, cyber harass (as defined in RCW 9A.90.120), or use phone, video, audio or other electronic means to record, photograph, or track locations or communication, including digital, wire, or electronic communication of:

Hành Vi Rình Rập: Không quấy rối, đi theo, theo dõi, giám sát thực tế hoặc điện tử, quấy rối qua mạng (như được định nghĩa trong RCW 9A.90.120), hoặc sử dụng điện thoại, video, âm thanh hoặc các phương tiện điện tử khác để ghi lại, chụp ảnh, theo dõi vị trí hoặc liên lạc, bao gồm giao tiếp kỹ thuật số, đường dây hữu tuyến hoặc điện tử của:

☐ the protected person ☐ the minors named in section 4 above
người được bảo vệ trẻ vị thành niên có tên trong phần 4 ở trên

☐ these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

☐ these members of the protected person's household: _____
những thành viên này trong hộ gia đình của người được bảo vệ: _____

- D. ☐ **Exclude and Stay Away:** Do not enter, return to, knowingly come within, or knowingly remain within 1,000 feet or other distance (specify) _____ of:

Loại Trừ và Tránh Xa: Không đi vào, trở lại, cố ý vào trong hoặc cố ý giữ khoảng cách trong vòng 1.000 feet hoặc khoảng cách khác (nêu rõ) với:

- | | |
|--|--|
| ☐ the protected person
người được bảo vệ | ☐ protected person's vehicle
phương tiện của người được bảo vệ |
| ☐ protected person's school
trường học của người được bảo vệ | ☐ protected person's workplace
nơi làm việc của người được bảo vệ |
| ☐ protected person's residence
nơi cư trú người được bảo vệ
được bảo vệ | ☐ protected person's adult day program
chương trình hỗ trợ người lớn của người |
| ☐ the shared residence
nơi cư trú chung | |
| ☐ the residence, daycare, or school of [] the minors named in section 4 above
nơi cư trú, nhà trẻ, hoặc trường học của trẻ vị thành niên có tên trong phần 4 ở trên | |
| ☐ these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này: | |
| ☐ other: _____
khác: | |

Address: The protected person chooses to (check one):

Địa chỉ: Người được bảo vệ chọn (đánh dấu vào một lựa chọn):

- | | |
|---|--|
| ☐ keep their address confidential
giữ bí mật địa chỉ của họ | ☐ list their address here:
liệt kê địa chỉ của họ tại đây: |
|---|--|

- E. ☐ **Vacate shared residence:** The protected person has exclusive right to the residence that the protected person and restrained person share. The restrained person must immediately vacate the residence. The restrained person may take the restrained person's clothing, personal items needed during the duration of the order, and these items (specify): _____
from the residence while a law enforcement officer is present.

Rời khỏi nơi cư trú chung: Người được bảo vệ có toàn quyền đối với nơi cư trú mà người được bảo vệ và người bị ngăn cấm cùng ở. Người bị ngăn cấm phải rời khỏi nơi cư trú ngay lập tức. Người bị ngăn cấm có thể lấy quần áo, các vật dụng cá nhân cần thiết của mình trong thời gian thi hành lệnh và những vật dụng này (ghi rõ): _____
từ nơi cư trú khi nhân viên cơ quan công lực có mặt.

- F. ☐ **Intimate Images:** Do not possess or distribute intimate images of a protected person, as defined in RCW 9A.86.010. The restrained person must take down and delete all intimate images and recordings of a protected person in the restrained person's possession or control and cease any and all disclosure of those intimate images.

Hình Ảnh Thân Mật: Không sở hữu hoặc phát tán hình ảnh thân mật của người được bảo vệ, như được định nghĩa trong RCW 9A.86.010. Người bị ngăn cấm phải gỡ bỏ và xóa tất cả các hình ảnh, đoạn ghi âm thân mật của người được bảo vệ do sở hữu hoặc kiểm soát của người bị ngăn cấm và ngừng mọi việc tiết lộ những hình ảnh thân mật đó.

- G. ☐ **Electronic Monitoring:** The restrained person must submit to electronic monitoring. Example: location tracking via ankle bracelet. (Restrained person must be age 18 or older.)

Theo Dõi Điện Tử: Người bị ngăn cấm phải chịu sự theo dõi điện tử. Ví dụ: theo dõi vị trí qua vòng đeo ở cổ chân. (Người bị ngăn cấm phải từ 18 tuổi trở lên.)

- H. ☐ **Evaluation:** The restrained person shall get an evaluation for:

Đánh giá: Người bị ngăn cấm sẽ được đánh giá về:

- ☐ mental health ☐ chemical dependency (drugs and alcohol)
sức khỏe tinh thần sự phụ thuộc vào hóa chất (thuốc)

- I. ☐ **Treatment:** The restrained person shall participate in state-certified treatment for:

Điều trị: Người bị ngăn cấm phải tham gia vào quá trình điều trị được tiểu bang chứng nhận như sau:

- ☐ sex offender ☐ domestic violence perpetrator
tội phạm tình dục tội phạm bạo hành gia đình

- J. ☐ **Personal Belongings:** The protected person shall have possession of essential personal belongings, including the following:

Đồ Dùng Cá Nhân: Người được bảo vệ phải sở hữu những đồ dùng cá nhân thiết yếu, bao gồm những thứ sau:

- K. ☐ **Assets:** Do not transfer jointly owned assets.

Tài sản: Không chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu chung.

- ☐ **Finances:** Provide the following financial relief:

Tài chính: Cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính sau:

- L. ☐ **Vehicle:** The protected person shall have use of the following vehicle:

Phương tiện: Người được bảo vệ cần phải sử dụng phương tiện sau:

Year, Make & Model _____ License No. _____

Năm, Nhãn Hiệu & Kiểu Xe

Số Giấy Phép.

- M. ☐ **Restrict Abusive Litigation:** Do not engage in abusive litigation as set forth in chapter 26.51 RCW or in frivolous filings against the protected person, making harassing or libelous communications about the protected person to third parties, or making false reports to investigative agencies.

Hạn Chế Tranh Chấp Lạm Dụng: Không tham gia vào các vụ tranh chấp lạm dụng như được quy định trong chương 26.51 RCW hoặc trong các đơn không hợp lệ chống lại người được bảo vệ, đưa ra các thông tin quấy rối hoặc bôi nhọ về người được bảo vệ cho các bên thứ ba hoặc báo cáo sai sự thật cho các cơ quan điều tra.

- N. ☐ **Pay Fees and Costs:** The restrained person must pay fees and costs of this action. This may include administrative court costs, service fees, and the protected person's costs including lawyer fees.

Thanh Toán Lệ Phí và Chi Phí: Người bị ngăn cấm phải trả chi phí và lệ phí cho vụ việc này. Chi phí này có thể bao gồm chi phí tòa án hành chính, phí tổng đạt và chi phí cho người được bảo vệ bao gồm cả phí luật sư.

Firearms and Other Dangerous Weapons
Các Loại Súng và Vũ Khí Nguy Hiểm Khác

- O. ☐ **Surrender Weapons:** The restrained person must immediately surrender any firearms, other dangerous weapons or concealed pistol licenses to law enforcement and not access, possess, have in their custody or control, purchase, receive, or attempt to purchase or receive any of those items.

Giao Nộp Vũ Khí: Người bị ngăn cấm phải ngay lập tức giao nộp cho cơ quan công lực súng, vũ khí nguy hiểm khác hoặc giấy phép súng lục được cất giấu và không được tiếp cận, sở hữu, tàng trữ hoặc kiểm soát, mua, nhận hoặc tìm cách mua hoặc nhận bất kỳ vật nào trong số đó.

Important! The court may be required to order the restrained person to surrender firearms, other dangerous weapons, or concealed pistol licenses even if you do not request it.

Thông Tin Quan Trọng! Tòa án có thể được yêu cầu ra lệnh cho người bị ngăn cấm giao nộp súng, vũ khí nguy hiểm khác hoặc giấy phép sử dụng súng lục được cất giấu ngay cả khi quý vị không yêu cầu.

Does the restrained person ☐ own or ☐ have access to firearms?

Người bị ngăn cấm có sở hữu hoặc có quyền sử dụng súng không?

☐ Yes ☐ No ☐ I don't know

Có Không Tôi không biết

Complete **Attachment E: Firearms Identification** if Yes.

Hoàn Thành **Tài Liệu Đính Kèm E: Xác Định Các Loại Súng** nếu Có.

Would the restrained person's use of firearms or other dangerous weapons be a serious and immediate threat to anyone's health or safety?

Việc người bị ngăn cấm sử dụng súng hoặc vũ khí nguy hiểm khác có phải là mối đe dọa nghiêm trọng và tức thì đối với sức khỏe hoặc sự an toàn của bất kỳ ai không?

☐ Yes ☐ No ☐ I don't know

Có Không Tôi không biết

Even if the restrained person does not have firearms now, has the restrained person ever used firearms, other weapons, or objects to threaten or harm you?

Ngay cả khi người bị ngăn cấm hiện không có súng cầm tay, người bị hạn chế đã bao giờ sử dụng súng, vũ khí hoặc đồ vật khác để đe dọa hoặc làm hại quý vị chưa?

☐ Yes ☐ No

Có Không

If Yes, describe what happened.

Nếu Có, hãy mô tả những gì đã xảy ra.

Is the restrained person already not allowed to have firearms?

Có phải người bị ngăn cấm không được phép sử dụng súng?

☐ Yes ☐ No ☐ I don't know

Có Không Tôi không biết

If Yes, why? _____

Nếu Có, tại sao?

Minors

Trẻ Vị Thành Niên

P. ☐ **Custody:** *(If the parties have children together.)*

The protected person is granted temporary care, custody, and control of

Giám hộ: *(Nếu các bên có con cái chung.)*

Người được bảo vệ được chăm sóc, giám hộ và kiểm soát tạm thời

☐ the minors named in section 4 above.

trẻ vị thành niên có tên trong phần 4 ở trên.

☐ these minors only: _____

chỉ những trẻ vị thành niên này:

Exceptions for Visitation and Transportation (including exchanges, meeting location, and pickup and dropoff) of Minors (if any): _____

Các trường hợp ngoại lệ đối với việc Đến Thăm và Đưa Đón (bao gồm trao đổi, địa điểm gặp gỡ, đón và trả) Trẻ Vị Thành Niên (nếu có): _____

Visitation listed here is an exception to any No Contact and Stay Away provisions about the children, in **B** and **D** above.

*Việc đến thăm được nêu ở đây là một trường hợp ngoại lệ đối với bất kỳ điều khoản Không Tiếp Xúc và Tránh Xa nào đối với trẻ trong **B** và **D** ở trên.*

Q. ☐ **Interference:** Do not interfere with the protected person's physical or legal custody of:

Can thiệp: Không can thiệp vào quyền giám hộ thể chất hoặc pháp lý của người được bảo vệ đối với:

☐ the minors named in section 4 above.

trẻ vị thành niên có tên trong phần 4 ở trên.

☐ these minors only: _____

chỉ những trẻ vị thành niên này:

R. ☐ **Removal from State:** Do not remove from the state:

Rời khỏi Tiểu bang: Không được rời khỏi tiểu bang:

[] the minors named in section 4 above.

trẻ vị thành niên có tên trong phần 4 ở trên.

[] these minors only: _____

chỉ những trẻ vị thành niên này:

- S. [] **School Enrollment:** Do not enroll or continue attending as a student in the elementary, middle, or high school that a protected person attends: (name of school)
Trường học: Không đến trường tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông mà người được bảo vệ đang theo học: (tên của trường)

(Only if both the restrained person and a protected person are students at the same school. Can apply to students 18 or older. Includes public and private schools.)

(Chỉ khi cả người bị ngăn cấm và người được bảo vệ đều là học sinh cùng trường. Có thể áp dụng cho học sinh 18 tuổi trở lên. Bao gồm các trường công lập và tư thục.)

Describe any continuing physical danger, emotional distress, or educational disruption to a protected person that would happen if the restrained person attends the same school.

Mô tả mọi nguy hiểm về thể chất, đau khổ về tinh thần hoặc gián đoạn giáo dục liên tục xảy đến đối với người được bảo vệ sẽ xảy ra nếu người bị ngăn cấm học cùng trường.

Pets

Vật nuôi

- T. [] **Custody:** The protected person shall have exclusive custody and control of the following pet/s owned, possessed, leased, kept, or held by the protected person, restrained person, or a minor child who lives with either the protected or restrained person. (Specify name of pet and type of animal.):

Giám hộ: Người được bảo vệ sẽ có quyền giám hộ và kiểm soát độc quyền đối với những vật nuôi sau đây thuộc sở hữu, được cho thuê, nuôi hoặc giữ bởi người được bảo vệ, người bị ngăn cấm hoặc trẻ vị thành niên sống với người được bảo vệ hoặc người bị ngăn cấm. (Nêu rõ tên và loại vật nuôi.):

- U. [] **Interference:** Do not interfere with the protected person's efforts to get the pet/s named above.

Can thiệp: Không can thiệp vào nỗ lực của người được bảo vệ để có được (những) vật nuôi có tên ở trên.

- V. [] **Stay Away:** Do not knowingly come within, or knowingly remain within (distance) _____ of the following locations where the pet/s are regularly found:

Tránh Xa: Không cố ý vào trong, hoặc cố ý ở lại trong (khoảng cách) các địa điểm sau đây nơi thường xuyên tìm thấy vật nuôi:

☐ Protected person's residence (home address may be kept confidential.)

Nơi cư trú của người được bảo vệ (địa chỉ nhà có thể được giữ bí mật.)

☐ Other (specify): _____

Khác (ghi rõ): _____

Vulnerable Adult

Người Lớn Dễ Bị Tổn Thương

W. ☐ Safety: Do not commit or threaten to commit acts of abandonment, neglect, financial exploitation, or abuse, including sexual abuse, mental abuse, physical abuse, personal exploitation, and improper use of restraints, against the vulnerable adult.

An toàn: Không thực hiện hoặc đe dọa thực hiện các hành vi bỏ rơi, bỏ mặc, bóc lột tài chính hoặc lạm dụng, bao gồm lạm dụng tình dục, lạm dụng tinh thần, lạm dụng thể chất, bóc lột cá nhân và sử dụng các biện pháp ngăn cấm không phù hợp đối với người lớn dễ bị tổn thương.

X. ☐ Accounting: Provide an accounting of the disposition of the vulnerable adult's income or other resources.

Hạch toán: Cung cấp dịch vụ hạch toán đối với việc định đoạt thu nhập của người lớn dễ bị tổn thương hoặc các nguồn lực khác.

Y. ☐ Property Transfer: Do not transfer the property of ☐ the vulnerable adult ☐ the restrained person. This restraint can last for up to 90 days.

Chuyển Nhượng Tài Sản: Không được chuyển nhượng tài sản của người lớn dễ bị tổn thương người bị ngăn cấm. Hạn chế này có thể kéo dài đến 90 ngày.

**Other
Khác**

Z. _____

Do you need help from law enforcement? They may help you get the things you asked for.
Quý vị có cần trợ giúp từ cơ quan công lực không? Họ có thể giúp quý vị có được những thứ mà quý vị yêu cầu.

14. Law Enforcement Help: Do you want the court to order the appropriate law enforcement agency to help you with any of the things listed below? (Check all that apply).

Trợ Giúp của Cơ Quan Công Lực: Quý vị có muốn tòa án yêu cầu cơ quan công lực thích hợp giúp quý vị về bất kỳ điều nào được liệt kê dưới đây không? (Đánh dấu tất cả các mục phù hợp.)

☐ Possession of my residence.
Sở hữu nơi cư trú của tôi.

☐ Possession of the vehicle I asked for in section **L** above.

Sở hữu phương tiện mà tôi đã yêu cầu trong phần **L** ở trên.

[] Possession of my essential personal belongings that are located at:
Sở hữu những đồ dùng cá nhân cần thiết của tôi tại:

[] the shared residence
nơi cư trú chung

[] the restrained person's residence
nơi cư trú của người bị ngăn cấm

[] other location: _____
địa điểm khác:

[] Custody of: [] the minors named in section **4** above
Giám Giữ: trẻ vị thành niên có tên trong phần **4** ở trên

[] these minors only: _____
chỉ những trẻ vị thành niên này:

[] Other: _____
Khác:

How long do you need this order to last?
Quý vị cần lệnh này kéo dài trong bao lâu?

15. Length of Order

(The order will last for **at least 1 year** unless you ask for something different. Orders restraining a parent from contacting their own children may not exceed 1 year.)

Thời Hạn của Lệnh

(Lệnh sẽ có hiệu lực trong **tối thiểu 1 năm** trừ khi quý vị có yêu cầu khác. Các lệnh hạn chế phụ huynh tiếp xúc với con cái của họ không được vượt quá 1 năm.)

I need this order to last for: [] 1 year [] more than 1 year [] less than 1 year (specify how long): _____

Tôi cần lệnh này có hiệu lực trong: 1 năm hơn 1 năm dưới 1 năm (nêu rõ thời gian cụ thể): _____

If you checked more or less than one year, briefly explain why.

Nếu quý vị đã đánh dấu hơn hoặc dưới một năm, hãy giải thích ngắn gọn lý do.

Do you want to be notified if the restrained person petitions for the restoration of firearms in the future?
Quý vị có muốn được thông báo nếu người bị ngăn cấm nộp đơn xin khôi phục súng trong tương lai không?

16. Firearms Restoration Notice

(This only applies if there is an existing or future criminal case that prohibits firearm ownership or possession.)

Thông Báo về Xin Khôi Phục Súng

(Nội dung này chỉ áp dụng nếu có một vụ án hình sự tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai cầm sở hữu hoặc tàng trữ súng.)

[] **Notify.** I want the prosecutor to notify me if the restrained person petitions for restoration of firearms and of the court's decision.

Thông báo. Tôi muốn công tố viên thông báo cho tôi nếu người bị ngăn cấm yêu cầu khôi phục súng và quyết định của tòa án.

[] **Do not notify.** I do not want the prosecutor to notify me if the restrained person petitions for restoration of firearms or of the court's decision.

Không thông báo. Tôi không muốn công tố viên thông báo cho tôi nếu người bị ngăn cấm yêu cầu khôi phục súng hoặc quyết định của tòa án.

Why do you need a protection order? What happened? This is your statement where you tell your experience.

Tại sao quý vị cần một lệnh bảo vệ? Điều gì đã xảy ra? Đây là tuyên bố của quý vị, tại đây quý vị cho biết những điều mình gặp phải.

Be as specific and descriptive as possible. Put the date, names, what happened, and where. Use names rather than pronouns (he/she/they) as much as possible. If you cannot remember the date, put the time of year it happened (around a holiday, winter, summer, how old your child was), or about how long ago.

Hãy nêu cụ thể và mô tả chi tiết nhất có thể. Ghi ngày, tên, những điều đã xảy ra và nơi xảy ra. Sử dụng tên thay vì đại từ (anh ấy/cô ấy/họ) nhiều nhất có thể. Nếu quý vị không thể nhớ ngày tháng, hãy ghi thời gian trong năm xảy ra sự việc (vào khoảng ngày lễ, mùa đông, mùa hè, con quý vị bao nhiêu tuổi) hoặc khoảng bao lâu trước đây.

For all of the questions below, include details:

Đối với tất cả các câu hỏi dưới đây, hãy nêu chi tiết:

- Who did what?
Ai đã làm những gì?
- When did this happen?
Sự việc xảy ra khi nào?
- How were any statements made? (in person, mail, text, phone, email, social media)
Cách các tuyên bố được đưa ra? (trực tiếp, thư từ, tin nhắn, điện thoại, email, phương tiện truyền thông xã hội)
- How did this make you, the minor, or the vulnerable adult feel?
Sự việc này khiến quý vị, trẻ vị thành niên hoặc người lớn dễ bị tổn thương cảm thấy thế nào?

If you need more space to answer any of the questions below, use form PO 010 Statement or attach additional pages.

Nếu quý vị cần thêm không gian để trả lời bất kỳ câu hỏi nào bên dưới, hãy sử dụng biểu mẫu Tuyên Bố PO 010 hoặc đính kèm các trang bổ sung.

Privacy Warning! The restrained person will see this Petition and any other evidence you file with the court. This information is also available in a public court file. You should file healthcare records, financial documents, and confidential reports under seal. Use form All Civil 040 Sealed Cover. If you want to seal explicit or intimate images, you must file a separate motion asking the court to seal these images. Use form PO 005, Motion to Redact or Seal.

Cảnh Báo Quyền Riêng Tư! Người bị ngăn cấm sẽ xem Đơn Đề Nghị này và bất kỳ bằng chứng nào khác mà quý vị nộp cho tòa án. Thông tin này cũng công bố trong hồ sơ tòa án.

17. Most Recent Incident. What happened most recently that made you want a protection order? This could include violent acts, fear or threats of violence, coercive control, nonconsensual sexual conduct or penetration, sexual abuse, harassment, stalking, hate crimes. For a vulnerable adult, include incidents or threats of abandonment, abuse, neglect, and/or financial exploitation. Include specific date/s and details of the incident.

[illegible]

Sự Việc Trước Đây. Điều gì đã xảy ra trước đây khiến quý vị muốn có lệnh bảo vệ? Điều này có thể bao gồm các hành động bạo lực, sự sợ hãi hoặc đe dọa bạo lực, kiểm soát cường chế, hành vi tình dục hoặc giao cấu không đồng thuận, lạm dụng tình dục, quấy rối, rình rập, hoặc tội ác do thù hận. Đối với người lớn dễ bị tổn thương, hãy nêu các sự việc hoặc đe dọa bỏ rơi, lạm dụng, bỏ mặc và/hoặc bóc lột tài chính. Nêu (các) ngày cụ thể và chi tiết của sự việc.

19. Medical Treatment. Describe any medical treatment you received for issues related to your request for protection.
Điều Trị Y Tế. Mô tả bất kỳ điều trị y tế nào quý vị đã nhận được đối với các vấn đề liên quan đến yêu cầu bảo vệ của quý vị.

20. Suicidal Behavior. Describe any threats of self-harm or suicide attempts by the restrained person.
Hành Vi Tự Sát. Mô tả bất kỳ mối đe dọa tự làm hại hoặc cố gắng tự sát nào của người bị ngăn cấm.

Petition for Protection Order
p. **19** of **22**
Đơn Đề Nghị Lệnh Bảo Vệ
Trang **19/22**

21. Restrained Person's Substance Abuse

Việc Lạm Dụng Chất Gây Nghiện Của Người Bị Ngăn Cấm

Is substance abuse involved? ☐ Yes ☐ No ☐ Unknown

Việc lạm dụng chất gây nghiện có liên quan không? Có Không Không biết

If yes, what type of substance abuse? ☐ Alcohol ☐ Drugs ☐ Other: _____

Nếu có, loại lạm dụng chất gây nghiện đó là gì?

Rượu Ma túy Khác:

22. Minors Needing Protection, if any (If the information is not already included above.)

Trẻ Vị Thành Niên Cần Được Bảo Vệ, nếu có (Nếu thông tin chưa được bao gồm ở trên.)

Has there been any violence or threats towards children? How have the children been affected by the restrained person's behavior? Were the children present during any of the incidents described above? Describe and give details.

Có bất kỳ hành vi bạo lực hoặc đe dọa nào đối với trẻ em không? Trẻ em bị ảnh hưởng như thế nào bởi hành vi của người bị ngăn cấm? Trẻ em có hiện diện trong bất kỳ sự việc nào được mô tả ở trên không? Mô tả và đưa ra thông tin chi tiết.

23. Supporting Evidence (Include anything else you want the court to see that helps prove what you are saying is true. You are responsible for filing your supporting evidence, including police reports, if any. Before you file any attachments, you can black out (redact) any sensitive information. Examples: your home address and account numbers (leave last 4 digits). If you have audio or video evidence, contact the court for how to submit.)

Bằng Chứng Hỗ Trợ (Nêu các bằng chứng khác mà quý vị muốn tòa xem xét để giúp chứng minh những gì quý vị đang nói là đúng. Quý vị có trách nhiệm nộp bằng chứng hỗ trợ của mình, bao gồm cả báo cáo của cảnh sát, nếu có. Trước khi gửi bất kỳ tập tin đính kèm nào, quý vị có thể bôi đen (che mờ) mọi thông tin nhạy cảm. Ví dụ: địa chỉ nhà và số tài khoản của quý vị (để lại 4 chữ số cuối cùng). Nếu quý vị có bằng chứng âm thanh hoặc video, hãy liên hệ với tòa án để biết cách nộp.)

☐ I am submitting the following evidence with this Petition (check all that apply):

Tôi nộp bằng chứng sau đây cùng với Đơn Đề Nghị này (đánh dấu tất cả các ô thích hợp):

☐ Pictures
Hình Ảnh

☐ Text/email/social media messages
Tin nhắn bằng văn bản/email/phương tiện truyền thông xã hội

- [] Voice messages (written transcript)
Tin nhắn thoại (bản ghi âm)
- [] Written notes/letters/mail
Ghi chú bằng văn bản/thư từ/thư điện tử
- [] Police report
Báo cáo của cảnh sát
- [] Declaration or statement from witness (name/s): _____
Tờ khai hoặc tuyên bố từ (các) nhân chứng:
- _____
- [] Other (describe): _____
Khác (mô tả):
- _____

Privacy Warning! The restrained person will see this Petition and any other evidence you file with the court. This information is also available in a public court file. You should file healthcare records, financial documents, and confidential reports under seal. Use All Civil 040 Sealed Cover. If you want to seal explicit or intimate images, you must file a separate motion asking the court to seal these images. Use form PO 005, Motion to Redact or Seal.

Cảnh Báo Quyền Riêng Tư! Người bị ngăn cấm sẽ xem Đơn Đề Nghị này và bất kỳ bằng chứng nào khác mà quý vị nộp cho tòa án. Thông tin này cũng công bố trong hồ sơ tòa án. Quý vị nên nộp hồ sơ y tế, chứng từ tài chính và báo cáo mật có niêm phong. Dùng Tất Cả Hồ Sơ Dân Sự 040 Bìa Niêm Phong. Nếu muốn niêm phong những hình ảnh có tính khiêu dâm hoặc thân mật, quý vị phải nộp đơn kiến nghị riêng yêu cầu tòa án niêm phong những hình ảnh này. Sử dụng biểu mẫu PO 005, Đơn Kiến Nghị Che Mờ hoặc Niêm Phong.

Before you file any attachments, you can **black out** (redact) any sensitive information. Examples: your home address, account numbers (leave last 4 digits), minor's names (leave minor's initials). Do **not** list your address in this petition or any supporting evidence if you want it to remain confidential.

*Trước khi gửi bất kỳ tập tin đính kèm nào, quý vị có thể **bôi đen** (che mờ) mọi thông tin nhạy cảm. Ví dụ: địa chỉ nhà, số tài khoản của quý vị (để lại 4 chữ số cuối cùng), tên của trẻ vị thành niên (ghi tên viết tắt của trẻ vị thành niên.) **Không** ghi địa chỉ của quý vị trong bản kiến nghị này hoặc bất kỳ bằng chứng hỗ trợ nào nếu quý vị muốn được bảo mật.*

Hope Card: A Hope Card is a small card you can easily carry that has some details of your protection order. It's one way to show you have a full protection order. You can request one at www.courts.wa.gov/hopecard.

Hope Card: Hope Card là một thẻ nhỏ mà quý vị có thể mang theo một cách dễ dàng, thẻ này có một số chi tiết của lệnh bảo vệ. Đó là một cách chứng minh là quý vị có một lệnh bảo đầy đủ. Quý vị có thể yêu cầu một thẻ tại www.courts.wa.gov/hopecard.

I certify, under penalty of perjury under the laws of the state of Washington, that all the information provided in this petition and any attachments is true and correct.

[] I have attached (number): _____ pages.

Dưới hình phạt khai man theo luật pháp Bang Washington, tôi xác nhận rằng tất cả những thông tin được cung cấp trong đơn đề nghị này là đúng sự thực và chính xác.

Tôi đã đính kèm (số): _____ trang.

▶

Print name
Tên In Hoa

Attachment A: Definitions (Always include with petition.)

Tập Tin Định Kèm A: Định nghĩa (Luôn kèm theo đơn đề nghị.)

"Domestic violence" means:

"Bạo hành gia đình" có nghĩa là:

(a) Physical harm, bodily injury, assault, or the infliction of fear of physical harm, bodily injury, or assault; nonconsensual sexual conduct or nonconsensual sexual penetration; coercive control; unlawful harassment; or stalking of one intimate partner by another intimate partner; or *Tổn hại về thể chất, thương tích trên cơ thể, sự hành hung hoặc việc gây ra nỗi sợ hãi về tổn hại thể chất, thương tích trên cơ thể hoặc sự hành hung; hành vi tình dục hoặc giao cấu không đồng thuận; cưỡng chế kiểm soát; quấy rối bất hợp pháp; hoặc rình rập bạn tình bởi một bạn tình khác; hoặc*

(b) Physical harm, bodily injury, assault, or the infliction of fear of physical harm, bodily injury, or assault; nonconsensual sexual conduct or nonconsensual sexual penetration; coercive control; unlawful harassment; or stalking of one family or household member by another family or household member.

Tổn hại về thể chất, thương tích trên cơ thể, sự hành hung hoặc việc gây ra nỗi sợ hãi về tổn hại thể chất, thương tích trên cơ thể hoặc sự hành hung; hành vi tình dục hoặc giao cấu không đồng thuận; cưỡng chế kiểm soát; quấy rối bất hợp pháp; hoặc theo dõi một gia đình hoặc thành viên trong hộ gia đình bởi một gia đình hoặc thành viên trong hộ gia đình khác.

"Sexual conduct" means any of the following:

"Hành vi tình dục" có nghĩa là bất kỳ hành vi nào sau đây:

(a) Any intentional or knowing touching or fondling of the genitals, anus, or breasts, directly or indirectly, including through clothing;

Bất kỳ hành vi động chạm hoặc sờ vào bộ phận sinh dục, hậu môn hoặc ngực

một cách cố ý hoặc có chủ ý, dù trực tiếp hay gián tiếp, kể cả qua quần áo;

(b) Any intentional or knowing display of the genitals, anus, or breasts for the purposes of arousal or sexual gratification of the respondent;

Bất kỳ hành vi phô bày bộ phận sinh dục, hậu môn hoặc ngực có chủ ý hoặc có chủ ý nhằm kích thích hoặc thỏa mãn tình dục của bị đơn;

(c) Any intentional or knowing touching or fondling of the genitals, anus, or breasts, directly or indirectly, including through clothing, that the petitioner is forced to perform by another person or the respondent;

Bất kỳ hành vi động chạm hoặc sờ vào bộ phận sinh dục, hậu môn hoặc ngực một cách cố ý hoặc có chủ ý, dù trực tiếp hay gián tiếp, kể cả qua quần áo, mà đương đơn buộc phải thực hiện bởi người khác hoặc bị đơn;

(d) Any forced display of the petitioner's genitals, anus, or breasts for the purposes of arousal or sexual gratification of the respondent or others; *Bất kỳ hành vi ép buộc phô bày bộ phận sinh dục, hậu môn hoặc ngực nào của đương đơn nhằm mục đích kích thích hoặc thỏa mãn tình dục cho bị đơn hoặc những người khác;*

(e) Any intentional or knowing touching of the clothed or unclothed body of a child under the age of 16, if done for the purpose of sexual gratification or arousal of the respondent or others; or any coerced or forced touching or fondling by a child under the age of 16, directly or indirectly, including through clothing, of the genitals, anus, or breasts of the respondent or others.

Bất kỳ hành vi động chạm cố ý hoặc có chủ ý vào cơ thể mặc quần áo hoặc không mặc quần áo của trẻ em dưới 16 tuổi, nếu được thực hiện nhằm mục đích

thỏa mãn hoặc kích thích tình dục cho bị đơn hoặc những người khác; hoặc bất kỳ hành động nào do trẻ dưới 16 tuổi bị ép buộc hoặc cưỡng bức động chạm hoặc sờ vào, dù trực tiếp hay gián tiếp, kể cả qua quần áo, vào bộ phận sinh dục, hậu môn hoặc ngực của bị đơn hoặc những người khác.

"Sexual penetration" means any contact, however slight, between the sex organ or anus of one person by an object, the sex organ, mouth, or anus of another person, or any intrusion, however slight, of any part of the body of one person or of any animal or object into the sex organ or anus of another person including, but not limited to, cunnilingus, fellatio, or anal penetration. Evidence of emission of semen is not required to prove sexual penetration.

"Giao cấu" có nghĩa là bất kỳ sự tiếp xúc nào, dù rất nhỏ, giữa cơ quan sinh dục hoặc hậu môn của một người bởi đồ vật, cơ quan sinh dục, miệng hoặc hậu môn của người khác, hoặc bất kỳ sự xâm nhập nào, dù rất nhỏ, của bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể của một người hoặc của bất kỳ động vật, đồ vật nào vào cơ quan sinh dục hoặc hậu môn của người khác, bao gồm nhưng không giới hạn ở kích thích bằng miệng cho nữ, nam hoặc xâm nhập qua hậu môn. Không đòi hỏi phải có bằng chứng về việc xuất tinh để chứng minh rằng có sự giao cấu.

"Stalking" means any of the following:

"Rình rập" có nghĩa là bất kỳ hành vi nào sau đây:

- (a) Any act of stalking as defined under RCW 9A.46.110;
Bất kỳ hành vi rình rập nào như được định nghĩa trong RCW 9A.46.110;
- (b) Any act of cyber harassment as defined under RCW 9A.90.120; or
Bất kỳ hành vi quấy rối qua mạng nào như được định nghĩa trong RCW 9A.90.120; hoặc
- (c) Any course of conduct involving repeated or continuing contacts, attempts to contact, monitoring, tracking, surveillance, keeping under observation, disrupting activities in a harassing

manner, or following of another person that:

Bất kỳ hành vi nào liên quan đến các tiếp xúc lặp đi lặp lại hoặc liên tục, nỗ lực liên lạc, theo dõi, bám theo, giám sát, quan sát, làm gián đoạn các hoạt động theo cách quấy rối hoặc theo dõi người khác mà:

- (i) Would cause a reasonable person to feel intimidated, frightened, under duress, significantly disrupted, or threatened and that actually causes such a feeling;
Sẽ khiến một người bình thường cảm thấy bị dọa nạt, sợ hãi, bị ép buộc, bị gián đoạn hoặc bị đe dọa nghiêm trọng và điều đó thực sự gây ra cảm giác như vậy;
- (ii) Serves no lawful purpose; and
Không phục vụ mục đích hợp pháp; và
- (iii) The respondent knows, or reasonably should know, threatens, frightens, or intimidates the person, even if the respondent did not intend to intimidate, frighten, or threaten the person.
Bị đơn biết, hoặc đáng ra, một cách hợp lý, sẽ biết hành vi đe dọa, làm sợ hãi hoặc dọa nạt người đó, ngay cả khi bị đơn không có ý định dọa nạt, làm sợ hãi hoặc đe dọa người đó.

"Unlawful harassment" means:

"Quấy rối bất hợp pháp" có nghĩa là:

- (a) A knowing and willful course of conduct directed at a specific person that seriously alarms, annoys, harasses, or is detrimental to such person, and that serves no legitimate or lawful purpose. The course of conduct must be such as would cause a reasonable person to suffer substantial emotional distress, and must actually cause substantial emotional distress to the petitioner; or
Hành vi cố ý và có chủ ý nhằm vào một người cụ thể gây ra sự cảnh giác, làm phiền, quấy rối nghiêm trọng hoặc gây bất lợi cho người đó và không phục vụ mục đích chính đáng hoặc hợp pháp.

Quá trình thực hiện hành vi như vậy phải khiến một người bình thường phải chịu đựng sự đau khổ đáng kể về mặt tinh thần và thực sự phải gây ra sự đau khổ đáng kể về mặt tinh thần cho đương đơn; hoặc

- (b) A single act of violence or threat of violence directed at a specific person that seriously alarms, annoys, harasses, or is detrimental to such person, and that serves no legitimate or lawful purpose, which would cause a reasonable person to suffer substantial emotional distress, and must actually cause substantial emotional distress to the petitioner. A single threat of violence must include: *Hành động bạo lực hoặc đe dọa bạo lực nhắm vào một người cụ thể gây ra sự cảnh giác, làm phiền, quấy rối nghiêm trọng hoặc gây bất lợi cho người đó và không phục vụ mục đích chính đáng hoặc hợp pháp, điều này sẽ khiến một người bình thường phải chịu đựng sự đau khổ đáng kể về mặt tinh thần, và phải thực sự gây ra sự đau khổ đáng kể về mặt tinh thần cho đương đơn. Mỗi đe dọa bạo lực duy nhất phải bao gồm:*
- (i) A malicious and intentional threat as described in RCW 9A.36.080(1)(c);
or
Mỗi đe dọa ác ý và cố ý như được mô tả trong RCW 9A.36.080(1)(c); hoặc
- (ii) the presence of a firearm or other weapon.
xuất hiện một khẩu súng hoặc vũ khí khác.

Attachment B: Vulnerable Adult

Tập Tin Đính Kèm B: Người Lớn Dễ Bị Tổn Thương

Only complete this attachment if your case involves a vulnerable adult. **If not**, skip or remove this attachment.

Chỉ hoàn thành tập tin đính kèm này nếu vụ việc của quý vị liên quan đến người lớn dễ bị tổn thương. **Nếu không**, hãy bỏ qua hoặc loại bỏ tập tin đính kèm này.

1. What qualifies the adult as a vulnerable adult? The adult (check all that apply):

Điều kiện nào khiến một người lớn được xem là người lớn dễ bị tổn thương?

Người lớn (đánh dấu tất cả các ô thích hợp):

- ☐ Is over 60 years old and does not have the functional, mental, or physical ability to care for himself or herself.
Trên 60 tuổi và không có năng lực hoạt động về tinh thần hoặc thể chất để tự chăm sóc bản thân.
- ☐ Is an individual subject to guardianship under RCW 11.130.265 or an individual subject to conservatorship under RCW 11.130.360.
Là một cá nhân chịu sự giám hộ theo RCW 11.130.265 hoặc một cá nhân được bảo hộ theo RCW 11.130.360.
- ☐ Has a developmental disability as defined in RCW 71A.10.020.
Bị khuyết tật phát triển theo định nghĩa trong RCW 71A.10.020.
- ☐ Self-directs their own care and receives services from a personal aide under RCW 74.39.
Tự hướng dẫn việc chăm sóc của mình và nhận các dịch vụ từ trợ lý cá nhân theo RCW 74.39.
- ☐ Is receiving services from a home health, hospice, or homecare agency licensed or required to be licensed under RCW 70.127.
Đang nhận các dịch vụ từ cơ quan chăm sóc sức khỏe tại nhà, nhà an dưỡng cuối đời hoặc cơ quan chăm sóc tại nhà được cấp phép hoặc yêu cầu phải được cấp phép theo RCW 70.127.
- ☐ Is receiving in-home services from an individual provider under contract with DSHS.
Đang nhận các dịch vụ tại nhà từ một nhà cung cấp cá nhân theo hợp đồng với DSHS.
- ☐ Has been admitted to an assisted living facility, nursing home, adult family home, soldiers' home, residential habilitation center, or any other facility licensed by DSHS.
Đã được nhận vào một cơ sở hỗ trợ sinh hoạt, viện dưỡng lão, nhà ở dành cho người lớn, nhà của quân nhân, trung tâm phục hồi chức năng nội trú hoặc bất kỳ cơ sở nào khác được DSHS cấp phép.

2. Does the vulnerable adult know you will be filing this petition?

Người lớn dễ bị tổn thương có biết quý vị sẽ nộp đơn này không?

- ☐ Yes ☐ No If no, what efforts did you make to notify the vulnerable adult?
Có Không Nếu không, quý vị đã thực hiện những nỗ lực nào để thông báo cho người lớn dễ bị tổn thương?
- _____
- _____

3. **Connection to Washington.** Does the vulnerable adult live in Washington State?
Kết Nối Với Washington. Người lớn dễ bị tổn thương có sống ở Tiểu Bang Washington không?

- ☐ Yes ☐ No If no, are you asking to protect any **family members** of the vulnerable adult who:
- Có Không Nếu không, quý vị có đang yêu cầu bảo vệ bất kỳ **thành viên nào trong gia đình** của người lớn dễ bị tổn thương, những người:
- Live in Washington State, and
Sống tại Tiểu Bang Washington, và
 - Have been affected by the restrained person's actions
Bị ảnh hưởng bởi hành động của người bị ngăn cấm
- ☐ Yes ☐ No
Có Không

4. **What is your relationship to the vulnerable adult?**
Quan hệ của quý vị với người lớn dễ bị tổn thương là gì?

- ☐ I am the vulnerable adult. I am filing this petition for myself.
Tôi là người lớn dễ bị tổn thương. Tôi tự điền đơn đề nghị này cho mình.
- ☐ DSHS is filing this petition for a vulnerable adult who ☐ has consented ☐ lacks capacity or ability to consent to this petition.
DSHS đang gửi đơn đề nghị này cho một người lớn dễ bị tổn thương đã đồng ý không có năng lực hoặc khả năng đồng ý với đơn đề nghị này.
- ☐ I am the vulnerable adult's guardian/conservator, or limited guardian/conservator.
I was appointed in (county and state) _____
in Case Number _____
on or about (date) _____
(Attach a copy of your letters or order appointing guardian/conservator, if available.)
Tôi là người giám hộ/người bảo hộ của người lớn dễ bị tổn thương, hoặc người giám hộ/người bảo hộ bị giới hạn.
Tôi được chỉ định ở (quận và tiểu bang)
trong Vụ Việc Số _____
vào hoặc về (ngày) _____
(Đính kèm bản sao thư hoặc lệnh chỉ định người giám hộ/người bảo hộ của quý vị, nếu có.)
- ☐ To protect the vulnerable adult, I imposed an **emergency restriction** on the vulnerable adult's right to associate with the restrained person on (date) _____
Để bảo vệ người lớn dễ bị tổn thương, tôi đã đặt ra **hạn chế khẩn cấp** đối với quyền của người lớn dễ bị tổn thương được giao tiếp với người bị ngăn cấm vào (ngày) _____
- ☐ I am the vulnerable adult's legal fiduciary. I was appointed ☐ trustee ☐ power of attorney on or about (date) _____
(Attach a copy of your relevant documents, if available.)

Tôi là người được ủy thác hợp pháp của người lớn dễ bị tổn thương. Tôi được chỉ định giấy ủy quyền của người được ủy thác vào hoặc về (ngày).

(Đính kèm bản sao các tài liệu liên quan của quý vị, nếu có.)

- [] I am interested in the welfare of the vulnerable adult. I have a good faith belief that the court's intervention is necessary and that the vulnerable adult is unable at this time to protect their own interests, due to incapacity, undue influence, or duress. Tôi quan tâm đến phúc lợi của người lớn dễ bị tổn thương. Tôi thực sự tin tưởng rằng sự can thiệp của tòa án là cần thiết và người lớn dễ bị tổn thương không thể bảo vệ quyền lợi của mình vào lúc này do không đủ năng lực, bị ảnh hưởng quá mức hoặc bị ép buộc.

What is the nature of your relationship to the vulnerable adult? How long has this relationship lasted? (Describe)

Bản chất mối quan hệ của quý vị với người lớn dễ bị tổn thương là gì? Mối quan hệ này kéo dài bao lâu? (Mô tả)

What is the incapacity, undue influence, or duress that makes the vulnerable adult unable to protect their own interests? (Describe)

Việc không có khả năng, bị ảnh hưởng quá mức hoặc bị ép buộc nào khiến người lớn dễ bị tổn thương không thể bảo vệ lợi ích của chính họ? (Mô tả)

Definitions For Vulnerable Adult Protection Orders:

Định Nghĩa Về Lệnh Bảo Vệ Người Lớn Dễ Bị Tổn Thương:

"Vulnerable adult" includes a person:

"Người lớn dễ bị tổn thương" bao gồm người:

- (a) Sixty years of age or older who has the functional, mental, or physical inability to care for himself or herself; or Sáu mươi tuổi trở lên bị mất khả năng về chức năng, tâm thần hoặc thể chất để tự chăm sóc bản thân; hoặc
- (b) Subject to a guardianship under RCW 11.130.265 or adult subject to conservatorship under RCW 11.130.360; or Chịu sự giám hộ theo RCW 11.130.265 hoặc người lớn được bảo hộ theo RCW 11.130.360; hoặc

- (c) Who has a developmental disability as defined under RCW 71A.10.020; or Người bị khuyết tật phát triển như được định nghĩa theo RCW 71A.10.020; hoặc
- (d) Admitted to any facility; or Được nhận vào bất kỳ cơ sở nào; hoặc
- (e) Receiving services from home health, hospice, or home care agencies licensed or required to be licensed under chapter 70.127 RCW; or Nhận dịch vụ từ các cơ quan chăm sóc sức khỏe tại nhà, nhà an dưỡng cuối đời hoặc chăm sóc tại nhà được cấp phép hoặc yêu cầu phải được cấp phép theo chương 70.127 RCW; hoặc
- (f) Receiving services from a person under contract with the department of social

and health services to provide services in the home under chapter 74.09 or 74.39A RCW; or

Nhận dịch vụ từ một người theo hợp đồng với department of social and health services (sở dịch vụ y tế và xã hội) để cung cấp dịch vụ tại nhà theo chương 74.09 hoặc 74.39A RCW; hoặc

- (g) Who self-directs his or her own care and receives services from a personal aide under chapter 74.39 RCW.

Người tự hướng dẫn sự chăm sóc bản thân và nhận các dịch vụ từ trợ lý cá nhân theo chương 74.39 RCW.

"Abuse," for the purposes of a **vulnerable adult** protection order, means intentional, willful, or reckless action or inaction that inflicts injury, unreasonable confinement, intimidation, or punishment on a vulnerable adult. In instances of abuse of a vulnerable adult who is unable to express or demonstrate physical harm, pain, or mental anguish, the abuse is presumed to cause physical harm, pain, or mental anguish.

"Lạm dụng", trong phạm vi lệnh bảo vệ người lớn dễ bị tổn thương, có nghĩa là hành động hoặc sự không hành động có chủ ý, có chủ đích hoặc có tính tặc trách gây ra thương tích, sự giam cầm, đe dọa hoặc trừng phạt vô lý đối với người lớn dễ bị tổn thương. Trong trường hợp lạm dụng một người lớn dễ bị tổn thương không thể bày tỏ hoặc chứng minh được tổn hại về thể chất, đau đớn hoặc đau khổ về tinh thần, thì lạm dụng được coi là gây tổn hại về thể chất, đau đớn hoặc đau khổ về tinh thần.

"Abuse" includes sexual abuse, mental abuse, physical abuse, personal exploitation, and improper use of restraint against a **vulnerable adult**, which have the following meanings:

"Lạm dụng" bao gồm lạm dụng tình dục, lạm dụng tinh thần, lạm dụng thể chất, bóc lột cá nhân và sử dụng biện pháp hạn chế không phù hợp đối với người lớn dễ bị tổn thương, có nghĩa như sau:

- (a) "Improper use of restraint" means the inappropriate use of chemical, physical,

or mechanical restraints for convenience or discipline, or in a manner that:

"Sử dụng biện pháp hạn chế không phù hợp" có nghĩa là việc sử dụng không thích hợp các biện pháp hạn chế bằng hóa chất, vật lý hoặc cơ học để thuận tiện hoặc kỷ luật, hoặc theo cách:

- (i) Is inconsistent with federal or state licensing or certification requirements for facilities, hospitals, or programs authorized under chapter 71A.12 RCW;
Không phù hợp với các yêu cầu cấp phép hoặc chứng nhận của liên bang hoặc tiểu bang đối với các cơ sở, bệnh viện hoặc chương trình được cho phép theo chương 71A.12 RCW;

- (ii) is not medically authorized; or
không được phép về mặt y tế; hoặc

- (iii) otherwise constitutes abuse under this section.

mặt khác cấu thành hành vi lạm dụng theo phần này.

- (b) "Mental abuse" means an intentional, willful, or reckless verbal or nonverbal action that threatens, humiliates, harasses, coerces, intimidates, isolates, unreasonably confines, or punishes a vulnerable adult. "Mental abuse" may include ridiculing, yelling, swearing, or withholding or tampering with prescribed medications or their dosage.

"Lạm dụng tinh thần" có nghĩa là một hành động bằng lời nói hoặc không dùng lời nói một cách có chủ ý, có chủ đích hoặc có tính tặc trách nhằm đe dọa, làm nhục, quấy rối, ép buộc, dọa nạt, cô lập, giam giữ hoặc trừng phạt một cách vô lý với người lớn dễ bị tổn thương. "Lạm dụng tinh thần" có thể bao gồm chế giễu, la hét, chửi bới, giữ lại hoặc giả mạo thuốc kê toa hoặc liều lượng của thuốc.

- (c) "Personal exploitation" means an act of forcing, compelling, or exerting undue influence over a vulnerable adult causing the vulnerable adult to act in a way that is inconsistent with relevant

past behavior, or causing the vulnerable adult to perform services for the benefit of another.

"Bóc lột cá nhân" có nghĩa là hành động ép buộc, cưỡng bức hoặc gây ảnh hưởng quá mức đối với người lớn để bị tổn thương khiến người lớn dễ bị tổn thương hành động không nhất quán với hành vi phù hợp trong quá khứ hoặc khiến người lớn dễ bị tổn thương thực hiện các dịch vụ vì lợi ích của người khác.

- (d) "Physical abuse" means the intentional, willful, or reckless action of inflicting bodily injury or physical mistreatment. "Physical abuse" includes, but is not limited to, striking with or without an object, slapping, pinching, strangulation, suffocation, kicking, shoving, or prodding.

"Lạm dụng thể chất" có nghĩa là hành động có chủ ý, có chủ đích hoặc có tính tắc trách gây thương tích hoặc ngược đãi thể chất. "Lạm dụng thể chất" bao gồm, nhưng không giới hạn ở, đánh đập dùng hoặc không dùng đồ vật, tát, véo, bóp cổ, làm ngạt thở, đá, xô ngã hoặc chọc.

- (e) "Sexual abuse" means any form of nonconsensual sexual conduct including, but not limited to, unwanted or inappropriate touching, rape, molestation, indecent liberties, sexual coercion, sexually explicit photographing or recording, voyeurism, indecent exposure, and sexual harassment. "Sexual abuse" also includes any sexual conduct between a staff person, who is not also a resident or client, of a facility or a staff person of a program authorized under chapter 71A.12 RCW, and a vulnerable adult living in that facility or receiving service from a program authorized under chapter 71A.12 RCW, whether or not the sexual conduct is consensual.

"Lạm dụng tình dục" có nghĩa là bất kỳ hình thức hành vi tình dục không đồng thuận nào bao gồm, nhưng không giới hạn ở, động chạm không mong muốn

hoặc không phù hợp, hăm hiếp, tấn công tình dục, tự do hành động không đúng đắn, ép buộc tình dục, chụp ảnh hoặc ghi âm khiêu dâm, thị dâm, phơi bày khiếm nhã và quấy rối tình dục. "Lạm dụng tình dục" cũng bao gồm bất kỳ hành vi tình dục nào giữa một nhân viên, người không phải là cư dân hoặc thân chủ, của một cơ sở hoặc một nhân viên của chương trình được cho phép theo chương 71A.12 RCW và một người lớn dễ bị tổn thương sống tại cơ sở đó hoặc nhận dịch vụ từ một chương trình được phép theo chương 71A.12 RCW, cho dù hành vi tình dục có được chấp thuận hay không.

"Financial exploitation" means the illegal or improper use of, control over, or withholding of, the property, income, resources, or trust funds of the **vulnerable adult** by any person or entity for any person's or entity's profit or advantage other than for the vulnerable adult's profit or advantage. "Financial exploitation" includes, but is not limited to:

"Bóc lột tài chính" có nghĩa là việc bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào sử dụng, kiểm soát hoặc giữ lại bất hợp pháp hoặc không phù hợp tài sản, thu nhập, nguồn lực hoặc quỹ ủy thác của người lớn dễ bị tổn thương vì lợi nhuận hoặc lợi thế của bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào ngoài mục đích lợi nhuận hoặc lợi thế của người lớn dễ bị tổn thương. "Bóc lột tài chính" bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

"Financial exploitation" means the illegal or improper use of, control over, or withholding of, the property, income, resources, or trust funds of the **vulnerable adult** by any person or entity for any person's or entity's profit or advantage other than for the vulnerable adult's profit or advantage. "Financial exploitation" includes, but is not limited to:

"Bóc lột tài chính" có nghĩa là việc bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào sử dụng, kiểm soát hoặc giữ lại bất hợp pháp hoặc không phù hợp tài sản, thu nhập, nguồn lực hoặc quỹ ủy thác của người lớn dễ bị tổn thương vì lợi nhuận hoặc lợi thế của bất kỳ

cá nhân hoặc tổ chức nào ngoài mục đích lợi nhuận hoặc lợi thế của người lớn dễ bị tổn thương. "Bóc lột tài chính" bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

- (a) The use of deception, intimidation, or undue influence by a person or entity in a position of trust and confidence with a vulnerable adult to obtain or use the property, income, resources, government benefits, health insurance benefits, or trust funds of the vulnerable adult for the benefit of a person or entity other than the vulnerable adult;
Hành vi lừa dối, đe dọa hoặc gây ảnh hưởng quá mức bởi một người hoặc tổ chức ở vị trí đáng tin cậy với một người lớn dễ bị tổn thương để có được hoặc sử dụng tài sản, thu nhập, nguồn lực, phúc lợi của chính phủ, phúc lợi bảo hiểm y tế hoặc quỹ ủy thác của người lớn dễ bị tổn thương cho lợi ích của một người hoặc tổ chức không phải là người lớn dễ bị tổn thương;
- (b) The breach of a fiduciary duty, including, but not limited to, the misuse of a power of attorney, trust, or a guardianship or conservatorship appointment, that results in the unauthorized appropriation, sale, or transfer of the property, income, resources, or trust funds of the vulnerable adult for the benefit of a person or entity other than the vulnerable adult; or
Việc vi phạm nghĩa vụ ủy thác, bao gồm, nhưng không giới hạn ở, việc lạm dụng giấy ủy quyền, ủy thác hoặc chỉ định giám hộ hoặc bảo hộ, dẫn đến việc chiếm đoạt, bán hoặc chuyển nhượng trái phép tài sản, thu nhập, nguồn lực, hoặc quỹ ủy thác của người lớn dễ bị tổn thương vì lợi ích của một người hoặc tổ chức không phải là người lớn dễ bị tổn thương; hoặc
- (c) Obtaining or using a vulnerable adult's property, income, resources, or trust funds without lawful authority, by a person or entity who knows or clearly should know that the vulnerable adult lacks the capacity to consent to the release or use of the vulnerable adult's

property, income, resources, or trust funds.

Lấy hoặc sử dụng tài sản, thu nhập, nguồn lực hoặc quỹ ủy thác của người lớn dễ bị tổn thương mà không có thẩm quyền hợp pháp, bởi một người hoặc tổ chức biết hoặc rõ ràng phải biết rằng người lớn dễ bị tổn thương không có khả năng đồng ý cho phép giao hoặc sử dụng tài sản, thu nhập, nguồn lực, hoặc quỹ ủy thác của người lớn dễ bị tổn thương.

"Neglect" means:

"Bỏ mặc" có nghĩa là:

- (a) A pattern of conduct or inaction by a person or entity with a duty of care that fails to provide the goods and services that maintain the physical or mental health of a vulnerable adult, or that fails to avoid or prevent physical or mental harm or pain to a vulnerable adult; or
Một kiểu hành vi hoặc sự không hành động của một người hoặc tổ chức có nghĩa vụ chăm sóc theo đó không cung cấp hàng hóa và dịch vụ để duy trì sức khỏe thể chất hoặc tinh thần của một người lớn dễ bị tổn thương, hoặc không phòng tránh, ngăn chặn tổn hại hoặc đau đớn về thể chất hoặc tinh thần đối với một người lớn dễ bị tổn thương; hoặc
- (b) an act or omission by a person or entity with a duty of care that demonstrates a serious disregard of consequences of such a magnitude as to constitute a clear and present danger to the vulnerable adult's health, welfare, or safety including, but not limited to, conduct prohibited under RCW 9A.42.100.
một hành động hoặc thiếu sót của một người hoặc tổ chức có nghĩa vụ chăm sóc thể hiện sự coi thường nghiêm trọng các hậu quả ở mức độ tạo thành mối nguy hiểm rõ ràng và hiện hữu đối với sức khỏe, phúc lợi hoặc sự an toàn của người lớn dễ bị tổn thương bao gồm, nhưng không giới hạn ở, hành vi bị cấm theo RCW 9A.42.100.

Attachment C: Child Custody

Tập Tin Đính Kèm C: Cấp Dưỡng Nuôi Con

Only complete this attachment if you are asking to protect any of the restrained person's children. **If not**, skip or remove this attachment.

Chỉ hoàn thành tập tin đính kèm này nếu quý vị đang yêu cầu bảo vệ bất kỳ đứa con nào của người bị ngăn cấm. **Nếu không**, hãy bỏ qua hoặc loại bỏ tập tin đính kèm này.

Does a Washington Court have authority over the children? Before the court can protect a child, you must tell the court about the children's connection to Washington State. See instructions for help.

Tòa Án Washington có thẩm quyền đối với đứa trẻ không? Trước khi tòa án có thể bảo vệ một đứa trẻ, quý vị phải nói với tòa án về mối liên hệ của trẻ với Tiểu Bang Washington. Xem hướng dẫn để được trợ giúp.

1. Children's Home/s (Các) Ngôi nhà của trẻ

At any time during the past 5 years, have the children lived:

Vào bất kỳ thời điểm nào trong 5 năm qua, trẻ đã sống:

- on an Indian reservation,
tại một khu bảo tồn thổ dân châu Mỹ,
- outside Washington state,
bên ngoài tiểu bang Washington,
- in a foreign country, or
ở nước ngoài, hoặc
- with anyone who is not a party to this case?
với bất kỳ ai không phải là một bên trong vụ việc này?

☐ No. (Skip to 2)

Không. (Bỏ qua đến 2)

☐ Yes. (Fill out below to show where the children have lived during the last 5 years.)

Có. (Điền vào bên dưới để cho thấy nơi trẻ đã sống trong vòng 5 năm qua.)

Dates (Các) ngày	Children Con cái	Lived with Đã sống cùng với		In which state, Indian reservation, or foreign country Ở tiểu bang nào, một biệt khu thổ dân châu Mỹ, hoặc nước ngoài
From: Từ:	☐ All children Tất cả trẻ	☐ Petitioner Đương Đơn	☐ Respondent Bị Đơn	

Dates (Các) ngày	Children Con cái	Lived with Đã sống cùng với	In which state, Indian reservation, or foreign country Ở tiểu bang nào, một biệt khu thổ dân châu Mỹ, hoặc nước ngoài
To: Đến:	☐ (Initials): (Tên viết tắt):	☐ Other (name): Khác (tên):	
From: Từ:	☐ All children Tất cả trẻ	☐ Petitioner Đương Đơn	☐ Respondent Bị Đơn
To: Đến:	☐ (Initials): (Tên viết tắt):	☐ Other (name): Khác (tên):	
From: Từ:	☐ All children Tất cả trẻ	☐ Petitioner Đương Đơn	☐ Respondent Bị Đơn
To: Đến:	☐ (Initials): (Tên viết tắt):	☐ Other (name): Khác (tên):	
From: Từ:	☐ All children Tất cả trẻ	☐ Petitioner Đương Đơn	☐ Respondent Bị Đơn
To: Đến:	☐ (Initials): (Tên viết tắt):	☐ Other (name): Khác (tên):	
From: Từ:	☐ All children Tất cả trẻ	☐ Petitioner Đương Đơn	☐ Respondent Bị Đơn
To: Đến:	☐ (Initials): (Tên viết tắt):	☐ Other (name): Khác (tên):	
From: Từ:	☐ All children Tất cả trẻ	☐ Petitioner Đương Đơn	☐ Respondent Bị Đơn

2. Other people with a legal right to spend time with the children

Người khác có quyền hợp pháp để dành thời gian bên trẻ

Do you know of anyone besides yourself and Respondent who has or claims to have a legal right to spend time with the children?

Quý vị có biết ai khác ngoài bản thân và Bị Đơn có hoặc khẳng định là có quyền hợp pháp để dành thời gian bên trẻ không?

☐ No.
Không.

☐ Yes. (Name/s) _____ has or claims to have a legal right to spend time with the children because:
Có. (Tên) _____ có hoặc khẳng định có quyền hợp pháp để dành thời gian bên trẻ vì:

3. **Authority over the children (Jurisdiction)** (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)
Quyền hạn đối trẻ (Thẩm quyền) (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)

The court can make an order protecting the children because:

Tòa án có thể ra lệnh bảo vệ trẻ vì:

- [] **Exclusive, continuing jurisdiction**– A Washington court has already made a custody order or parenting plan for the children and the court still has authority to make other orders for the children.

Thẩm quyền tài phán độc quyền, liên tục – Một tòa án ở Washington đã ban hành lệnh giám hộ hoặc kế hoạch nuôi dạy con cái cho trẻ em và tòa án vẫn có thẩm quyền đưa ra các lệnh khác đối với trẻ em.

- [] **Home state jurisdiction**– Washington is the child's home state because
Thẩm quyền tài phán của tiểu bang quê nhà – Washington là tiểu bang quê nhà của trẻ vì

(check all that apply):

(đánh dấu tất cả các mục phù hợp):

- [] The children lived in Washington with a parent or someone acting as a parent for at least the 6 months just before this case was filed, or if a child is less than 6 months old, the child has lived in Washington with a parent or someone acting as a parent since birth.

Trẻ đã sống tại Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha mẹ trong vòng ít nhất 6 tháng trước khi vụ việc được đệ trình, hoặc nếu trẻ nhỏ hơn 6 tháng tuổi và đã sống tại Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha/mẹ kể từ khi sinh ra.

- [] There were times the children were not in Washington in the 6 months just before this case was filed (or since birth if a child is less than 6 months old), but those were temporary absences.

Đã có những thời điểm trẻ đã không ở tại Washington trong 6 tháng ngay trước khi vụ việc này được đệ trình (hoặc kể từ khi sinh ra nếu những đứa trẻ nhỏ hơn 6 tháng tuổi), nhưng đó là những sự vắng mặt tạm thời.

- [] The children do not live in Washington right now, but Washington was the children's home state sometime in the 6 months just before this case was filed, and a parent or someone acting as a parent of the children still lives in Washington.

Trẻ hiện tại không sống tại Washington, nhưng Washington đã là tiểu bang quê nhà của trẻ ở một thời điểm nào đó trong 6 tháng ngay trước khi vụ việc này được đệ trình, và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha/mẹ của trẻ vẫn sống tại Washington.

- [] The children do not have another home state.

Trẻ không có một tiểu bang quê nhà khác.

- [] **No home state or home state declined**– No court of any other state (or tribe) has the jurisdiction to make decisions for the children **or** a court in the children's home state (or tribe) decided it is better to have this case in Washington **and**:

Không có tiểu bang quê nhà hoặc bị từ chối bởi tiểu bang quê nhà – Không có tòa án hoặc bất kỳ tiểu bang (hoặc bộ tộc) có thẩm quyền quyết định cho trẻ **hoặc** một tòa án tại tiểu bang quê nhà (hoặc bộ tộc) đã quyết định rằng sẽ tốt hơn nếu tiến hành vụ việc này tại Washington **và**:

- The children and a parent or someone acting as a parent have ties to Washington beyond just living here; **and**
Trẻ và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò như cha/mẹ có những mối ràng buộc với Washington vượt ngoài phạm vi sinh sống tại đây; và
 - There is a lot of information (substantial evidence) about the children's care, protection, education, and relationships in this state.
Có rất nhiều thông tin (chứng cứ đáng kể) về việc chăm sóc, bảo vệ, giáo dục và các mối liên hệ của trẻ tại tiểu bang này.
- [] **Other state declined**– The courts in other states (or tribes) that might be the children's home state have refused to take this case because it is better to have this case in Washington.
Tiểu bang khác đã từ chối – Các tòa án tại các tiểu bang khác (hoặc bộ tộc) có thể đã là tiểu bang quê nhà của trẻ đã từ chối nhận vụ việc này bởi vì sẽ tốt hơn nếu tiến hành vụ việc này tại Washington.
- [] **Temporary emergency jurisdiction**– The court can make decisions for the children because the children are in this state now **and** were abandoned here **or** need emergency protection because the children (or their parent, brother, or sister) were abused or threatened with abuse. (Check one):
Thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp tạm thời – Tòa án có thể đưa ra quyết định cho trẻ bởi trẻ hiện đang ở tiểu bang này **và** đã bị bỏ rơi tại đây **hoặc** cần sự bảo vệ trong trường hợp khẩn cấp bởi trẻ (hoặc cha/mẹ, anh hoặc chị của các em) đã bị ngược đãi hoặc bị đe dọa ngược đãi. (Đánh dấu chọn một câu trả lời):
- [] A custody case involving the children was filed in the children's home state (name of state or tribe): _____. Washington should take temporary emergency jurisdiction over the children until the Petitioner can get a court order from the children's home state (or tribe).
Một vụ việc về giám hộ có liên quan đến những trẻ đã được nộp đơn tại tiểu bang quê nhà của trẻ (tên của tiểu bang hoặc bộ tộc): _____.
Washington nên nhận thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp tạm thời đối với trẻ cho đến khi Đương Đơn có thể xin được một án lệnh tòa từ tiểu bang quê nhà (hoặc bộ tộc) của trẻ.
- [] There is **no** valid custody order or open custody case in the children's home state (name of state or tribe): _____. If no case is filed in the children's home state (or tribe) by the time the children have been in Washington for 6 months, (date): _____, Washington should have final jurisdiction over the children.
Không có án lệnh giám hộ còn hiệu lực hoặc vụ việc về giám hộ chưa giải quyết xong tại tiểu bang quê nhà của trẻ (tên của tiểu bang hoặc bộ tộc): _____.
Nếu không có vụ kiện nào được nộp tại tiểu bang gốc (hoặc bộ tộc) của những đứa trẻ tại thời điểm những đứa trẻ đã ở Washington được 6 tháng (ngày): _____, Washington phải có thẩm quyền chính thức đối với những đứa trẻ.
- [] **Other reason** (specify): _____
Lý do khác (ghi rõ):

Attachment D: Non-Parents Protecting Children (ICWA)

Tập Tin Đính Kèm D: Người Không Phải Cha Mẹ Đang Bảo Vệ Trẻ (ICWA)

Only complete this attachment if you are asking to protect any children who are **not** your own. If **not**, skip or remove this attachment.

Chỉ hoàn thành tập tin đính kèm này nếu quý vị đang yêu cầu bảo vệ bất kỳ đứa trẻ nào **không phải** con của quý vị. **Nếu không**, hãy bỏ qua hoặc loại bỏ tập tin đính kèm này.

Non-Parents must comply with the Indian Child Welfare Acts (ICWA). If you are not a legal parent of a minor child you are asking to protect, you must find out if the minor is or may be an Indian child. If so, the federal and state Indian Child Welfare Acts will apply to your case. This does not apply to parents.

Những người Không Phải Cha Mẹ phải tuân thủ Đạo Luật Về Phúc Lợi Cho Trẻ Em Da Đỏ (ICWA). Nếu quý vị không phải là cha mẹ hợp pháp của trẻ vị thành niên mà quý vị đang yêu cầu bảo vệ, quý vị phải tìm hiểu xem trẻ vị thành niên đó có phải hoặc có thể là trẻ em Da Đỏ hay không. Nếu vậy, Đạo Luật Về Phúc Lợi Cho Trẻ Em Da Đỏ của liên bang và tiểu bang sẽ áp dụng cho vụ việc của quý vị. Điều này không áp dụng với cha mẹ.

Parents: You do **not** have to answer these questions about your own children.

Cha mẹ: Quý vị **không** cần phải trả lời những câu hỏi này về con của quý vị.

1. Tribal Heritage Di Sản Bộ Tộc

If there is a reason to know that a child has **tribal heritage** (including ancestry or familial political affiliation), the court must treat the child as an Indian child unless and until the affected tribe/s decide otherwise or decline to respond after receiving proper notice.

Nếu có lý do để biết rằng một đứa trẻ có di sản bộ tộc (bao gồm tổ tiên hoặc bộ phận chính trị gia đình), tòa án phải coi đứa trẻ đó là trẻ Da Đỏ trừ khi và cho đến khi (các) bộ tộc bị ảnh hưởng bởi quyết định khác đi hoặc từ chối trả lời sau khi nhận được thông báo phù hợp.

An **Indian child** is a child who is a member of an Indian tribe, or who is the biological child of an Indian tribe member and is eligible for membership. Tribes decide their own membership.

Trẻ em Da Đỏ là thành viên của một bộ tộc Da Đỏ, hoặc là con ruột của một thành viên bộ tộc Da Đỏ và đủ điều kiện trở thành thành viên. Các bộ tộc quyết định tư cách thành viên của riêng họ.

Could any of the children be Indian children? (Check all that apply):

Đứa trẻ nào cũng có thể trở thành trẻ em Da Đỏ đúng không? (Đánh dấu tất cả các mục phù hợp):

[] **No.** These children are not Indian children (name/s): _____
Không. Các trẻ không phải là trẻ em Da Đỏ (tên): _____

I know this because (explain if the children have no tribal heritage, or if any possible tribal heritage has already been explored and decided in another court proceeding that complied with ICWA. Attach orders): _____

Tôi biết điều này bởi vì (giải thích nếu trẻ em không có di sản bộ tộc, hoặc nếu có bất kỳ di sản bộ tộc nào có thể đã được khám phá và quyết định trong một thủ tục tòa án khác tuân thủ ICWA. Đính kèm các lệnh):

- [] **Yes or maybe.** These children are or may be Indian children. They have or may have heritage from the tribe/s listed below:

Có hoặc có thể. Những trẻ này là hoặc có thể là trẻ em Da Đỏ. Các em có hoặc có thể có di sản từ (các) bộ tộc được liệt kê dưới đây:

Children Con cái	Tribes Bộ tộc
[] All [] (name/s): Tất cả (tên):	
[] All [] (name/s): Tất cả (tên):	

I will provide the Indian Child Welfare Act Notice (form GDN M 401) and a copy of this Petition to the tribe/s named above and other necessary people or agencies.
Tôi sẽ cung cấp Thông Báo theo Đạo Luật Về Phúc Lợi Cho Trẻ Em Da Đỏ (biểu mẫu GDN M 401) và một bản sao của Đơn Đề Nghị này cho (các) bộ tộc có tên ở trên và những người hoặc cơ quan cần thiết khác.

- [] **I do not know** if any of the children are Indian children or have tribal heritage. I have done the following things to find out:

Tôi không biết liệu có trẻ nào là trẻ em Da Đỏ hoặc có di sản bộ tộc hay không. Tôi đã làm những điều sau đây để tìm hiểu:

Warning! You must find out if any of these children have tribal ancestry before a full order is issued.

Cảnh báo! Quý vị phải tìm hiểu xem có trẻ nào trong số này có tổ tiên là bộ tộc hay không trước khi lệnh đầy đủ được ban hành.

2. **Authority Over Indian Children (Jurisdiction)**
Quyền Hạn Đối Với Trẻ Em Da Đỏ (Thẩm quyền)

- ☐ Does not apply. None of the children are Indian children.
Không áp dụng. Không có trẻ nào là trẻ em Da Đỏ.
- ☐ A state court can decide this case for any children who are or may be Indian children because:
Tòa án tiểu bang có thể quyết định vụ việc này đối với bất kỳ trẻ nào là hoặc có thể là trẻ em Da Đỏ vì:
- ☐ (Children's Initials): _____ are **not** domiciled or living on an Indian reservation, and are not wards of a tribal court. (25 U.S.C. § 1911)
*(Tên Viết Tắt của Trẻ): _____ hiện **không** cư trú hoặc sống trong một khu bảo tồn của Người Da Đỏ và không phải là người được giám hộ bởi tòa án bộ tộc. (25 U.S.C. § 1911)*
- ☐ (Children's Initials): _____ are domiciled or living on an Indian reservation, and (check all that apply):
(Tên Viết Tắt của Trẻ): _____ hiện cư trú hoặc sống trong một khu bảo tồn của Người Da Đỏ và (đánh dấu tất cả các mục phù hợp):
- ☐ The children's tribe agrees to Washington State's concurrent jurisdiction.
Bộ tộc của trẻ đồng ý với thẩm quyền tài phán đồng thời của Tiểu Bang Washington.
- ☐ The children's tribe decided not to use its exclusive jurisdiction (expressly declined). (RCW 13.38.060)
Bộ tộc của trẻ quyết định không sử dụng thẩm quyền tài phán độc quyền của mình (từ chối rõ ràng). (RCW 13.38.060)
- ☐ Washington State should exercise **emergency jurisdiction** for Indian children temporarily located off the reservation to protect the children from immediate physical damage or harm. (RCW 13.38.140)
*Tiểu Bang Washington cần phải thực hiện **thẩm quyền tài phán khẩn cấp** đối với trẻ em Da Đỏ tạm thời ở bên ngoài khu bảo tồn để bảo vệ trẻ em khỏi những nguy hại hoặc tổn hại về thể chất tức thời. (RCW 13.38.140)*

Attachment E: Firearms Identification

Tài Liệu Đính Kèm E: Xác Định Các Loại Súng

Only complete this attachment if the restrained person owns or has access to firearms or other dangerous weapons. **If not**, skip or remove this attachment.

Chỉ hoàn thành tài liệu đính kèm này nếu người bị ngăn cấm sở hữu hoặc có quyền sử dụng súng hoặc vũ khí nguy hiểm khác. **Nếu không**, hãy bỏ qua hoặc loại bỏ tập tin đính kèm này.

1. Does the restrained person ☐ own or ☐ have access to any firearms? ☐ Yes ☐ No ☐ Unknown
Người bị ngăn cấm có sở hữu hoặc có quyền sử dụng bất kỳ loại súng nào không? Có Không Không biết
2. Does the restrained person purchase, own, or have access to parts that could be assembled into a working firearm (example: ghost guns)? ☐ Yes ☐ No ☐ Unknown
Người bị ngăn cấm có mua, sở hữu hoặc tiếp cận các bộ phận có thể lắp ráp thành một khẩu súng có thể hoạt động (ví dụ: súng ma) không? Có Không Không biết
3. Does the restrained person have a concealed pistol license (CPL)? ☐ Yes ☐ No ☐ Unknown
Người bị ngăn cấm có giấy phép mang súng giấu kín (CPL) không? Có Không Không biết
4. When was the last time you saw the firearm/s? _____
Lần cuối cùng quý vị nhìn thấy (các) loại súng là khi nào?
5. Do you know where the restrained person keeps the firearm/s? ☐ Yes ☐ No
If yes, check all that apply:
Quý vị có biết người bị ngăn cấm giữ súng ở đâu không? Có Không
Nếu có, đánh dấu tất cả các mục phù hợp:
☐ On their person ☐ In their car ☐ In their home ☐ Storage unit ☐ In a safe
Trên người Trong xe của họ Trong nhà của họ Chỗ cất giấu Tại tủ an toàn
6. To the best of your knowledge, are the guns typically loaded? ☐ Yes ☐ No ☐ Unknown
Theo hiểu biết tốt nhất của quý vị, súng thường được nạp đạn phải không? Có Không Không biết
7. How important are the firearms to the restrained person?
Súng quan trọng như thế nào đối với người bị ngăn cấm?
☐ 1 (not very important) ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 (very important) ☐ Unknown
1 (không quá quan trọng) 2 3 4 5 (rất quan trọng) Không biết
8. What does the restrained person generally use the firearms for, if known? (check all that apply):
Người bị ngăn cấm thường sử dụng súng để làm gì, nếu biết? (đánh dấu tất cả các ô thích hợp):
☐ Hunting ☐ Collecting ☐ Target Shooting ☐ Protection ☐ Other: _____
Săn bắn Sưu tập Bắn Mục Tiêu Bảo vệ Khác:
9. Does the respondent possess explosives? ☐ Yes ☐ No ☐ Unknown
Bị đơn có sở hữu chất nổ không? Có Không Không biết

10. Does the restrained person own or possess any other dangerous weapons you believe should be surrendered? ☐ Yes ☐ No ☐ Unknown. If yes, list them here: _____
 Người bị ngăn cấm có sở hữu hoặc nắm giữ vũ khí nguy hiểm nào khác mà quý vị cho rằng cần phải giao nộp không? Có Không Không biết. Nếu có, liệt kê các vũ khí đó tại đây:

The pictures below are examples of the most common guns. If you recognize any of the pictures below as similar to the one/s the restrained person has, please check it and write in how many they have of each.

Những hình ảnh dưới đây là ví dụ về các loại súng phổ biến nhất. Nếu quý vị nhận ra bất kỳ hình ảnh nào dưới đây giống với hình ảnh vũ khí mà người bị ngăn cấm sở hữu, vui lòng kiểm tra và viết số lượng mỗi loại vũ khí mà họ có.

☐ Handgun (how many) _____ Súng Ngắn (số lượng) 	☐ Unassembled Firearm (how many) _____ Súng Chưa Lắp Ráp (số lượng) 
☐ Semi-automatic Rifle (how many) _____ Súng Trường Bán Tự Động (số lượng) 	
☐ Rifle/Shotgun (how many) _____ Súng Trường/Súng Hoa Cãi (số lượng) 	
☐ Other firearm/s (describe): Các/loại súng khác (mô tả):	